CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

FireAnt

CTCP Vinhomes

Ngày 31/12/2025	124,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.9%	**20.3%**	**56.6%**

DT thuần
Q4/25
103,010
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86,590| 527%
YoY: ▲ 69,874| 211%

LN thuần
Q4/25
32,631
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27,391| 523%
YoY: ▲ 16,711| 105%

LN sau thuế
Q4/25
26,798
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22,362| 504%
YoY: ▲ 12,694| 90.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
40.8%
YoY: +/-▼ 6.5%

ROE
2025
17.5%
YoY: +/-▲ 1.8%

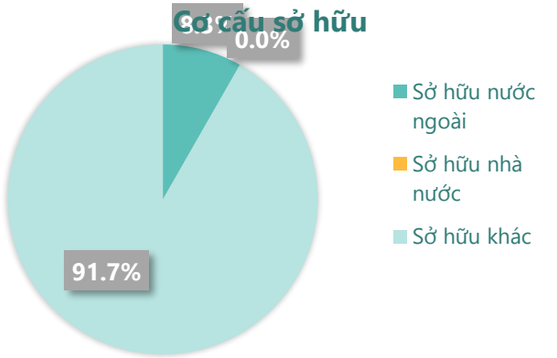
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,750 - 127,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509,319
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,304,730
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	1.68
EPS	10,008
P/E	12.4

DT thuần
2025
154,102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51,779| 50.6%

LN thuần
2025
50,555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9,612| 23.5%

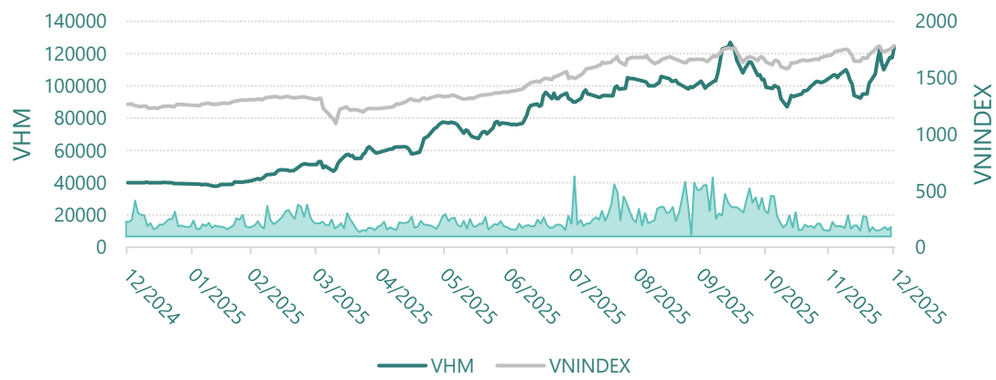
LN sau thuế
2025
42,111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7,038| 20.1%

Cơ cấu sở hữu

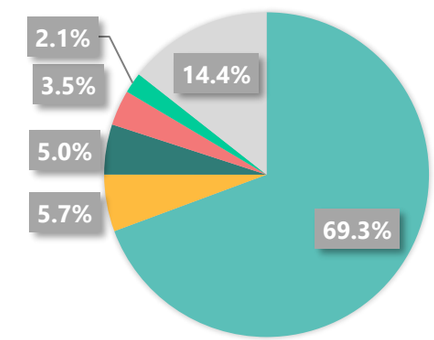


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

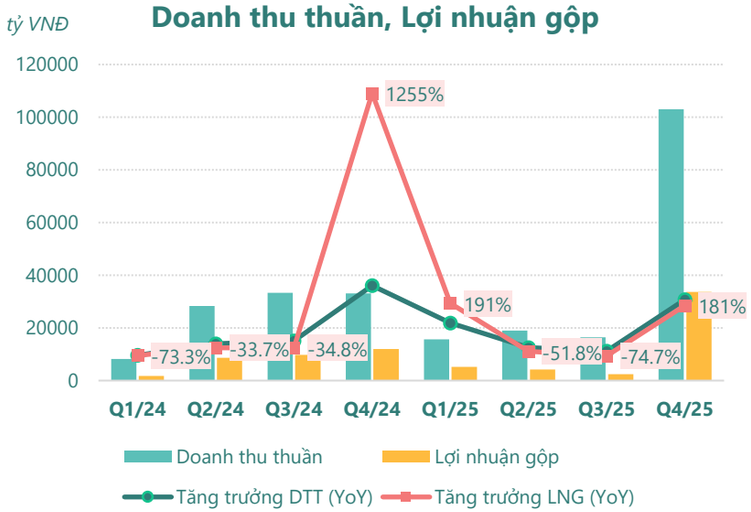


- Tập đoàn Vingroup - CTCP
- CTCP Vinhomes
- Government Of Singapore
- Viking Asia Holding II pte.Ltd
- CTCP Đầu tư Kinh doanh và Thương mại P&S
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

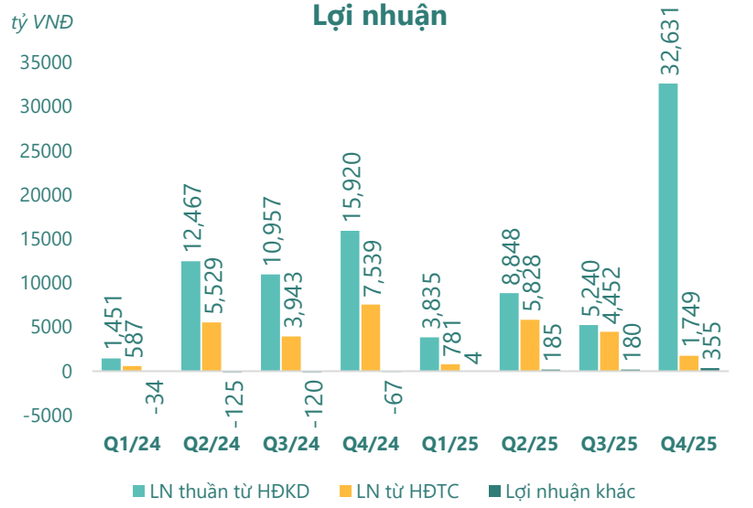
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



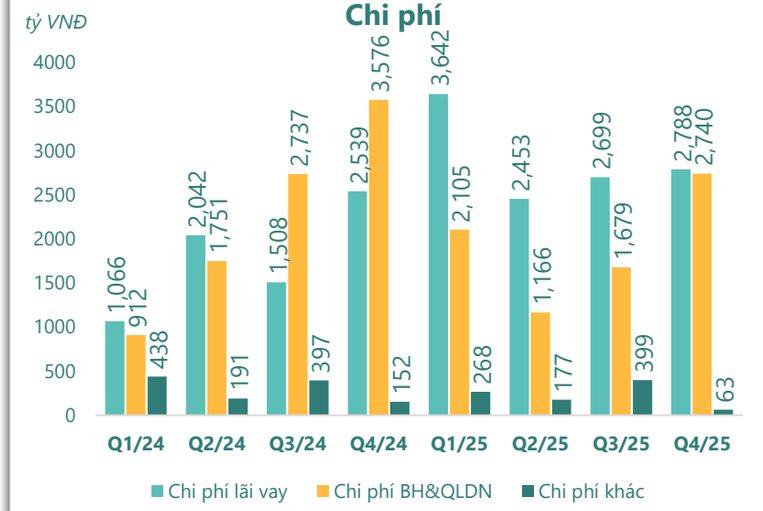
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



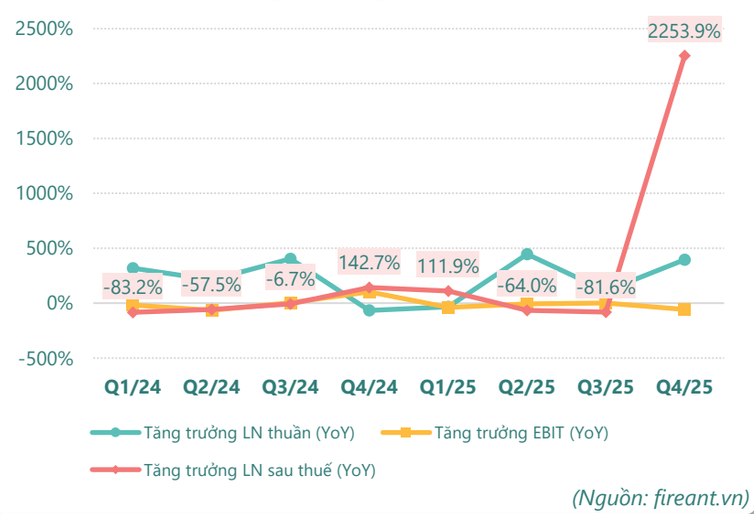
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



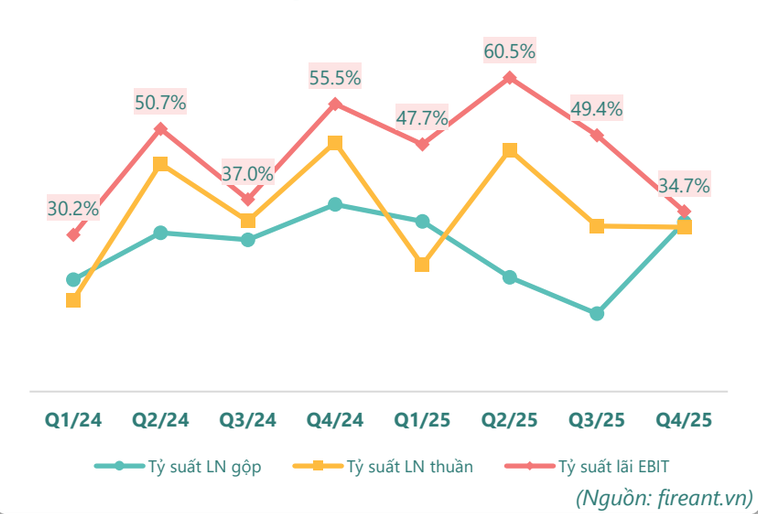
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



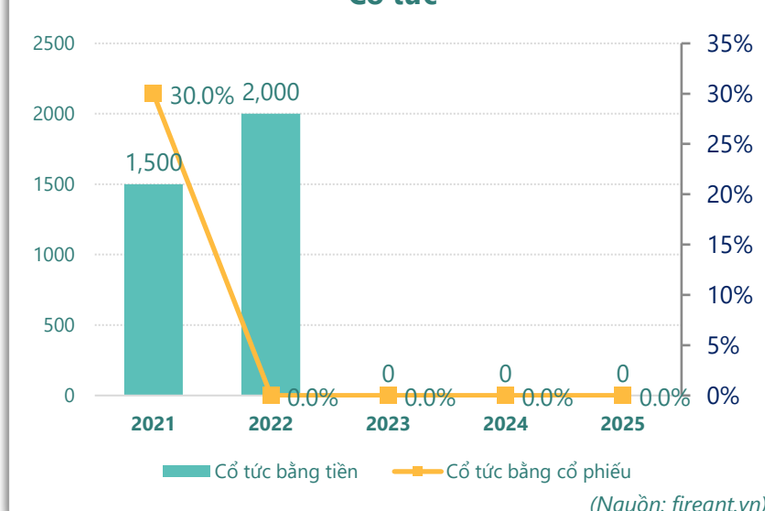
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



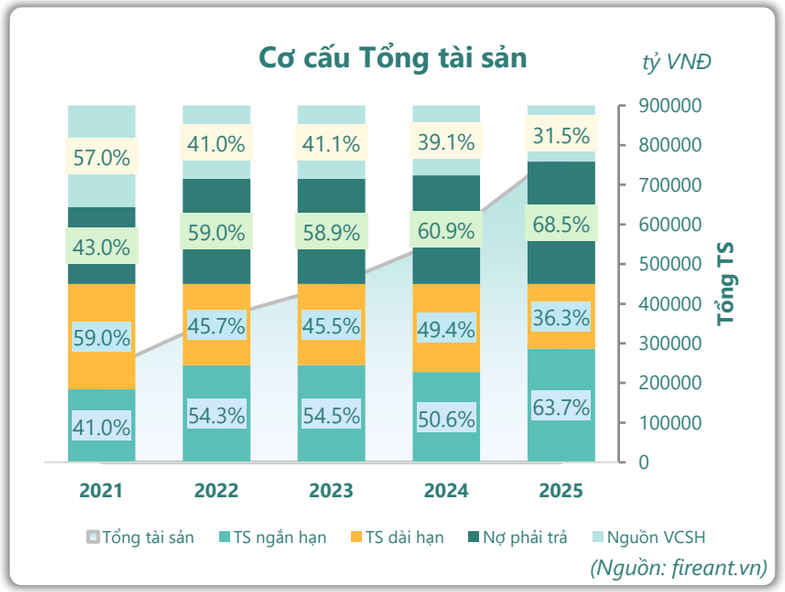
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

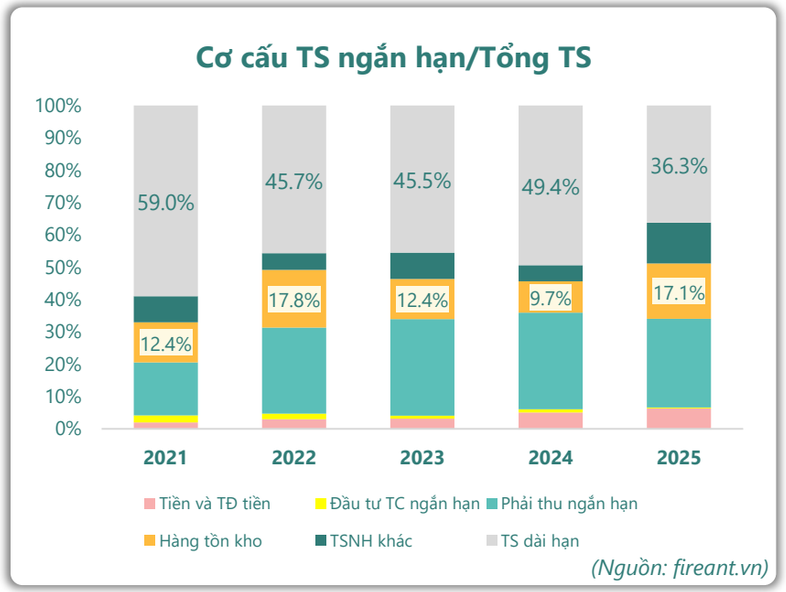


(Nguồn: fireant.vn)

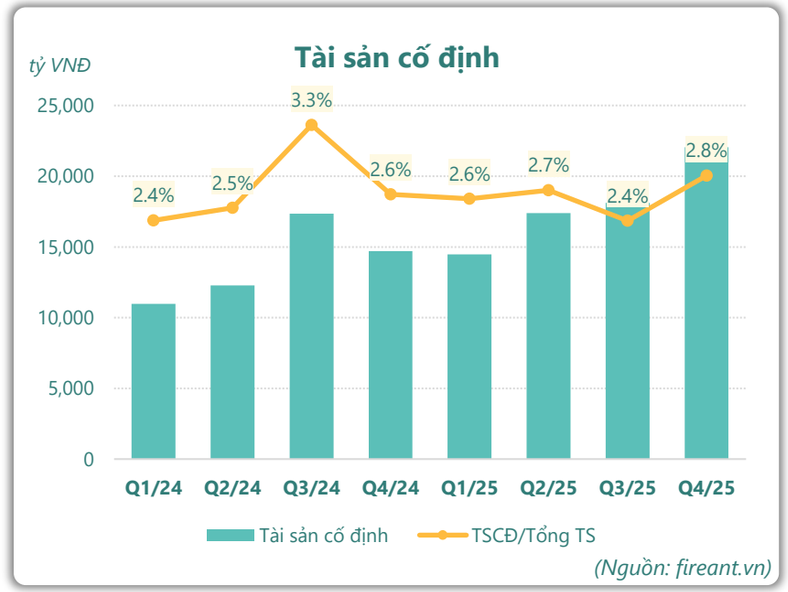
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



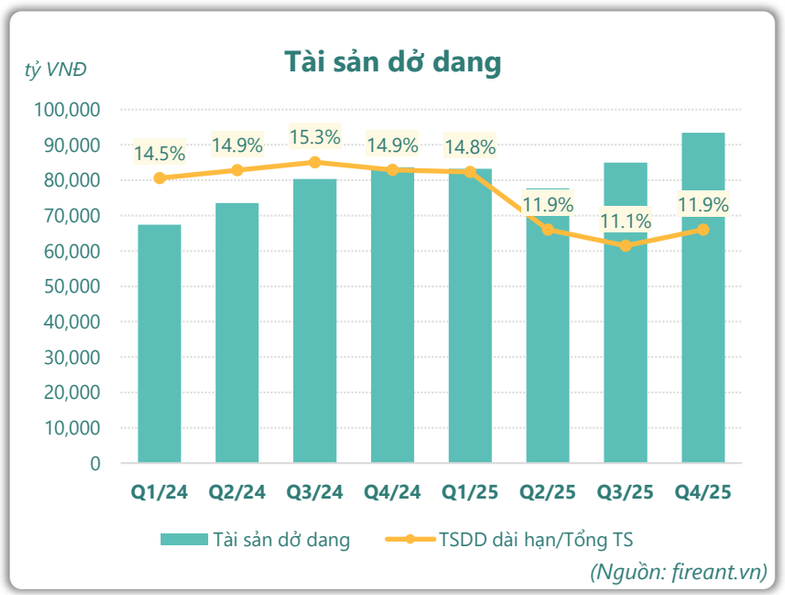
(Nguồn: fireant.vn)



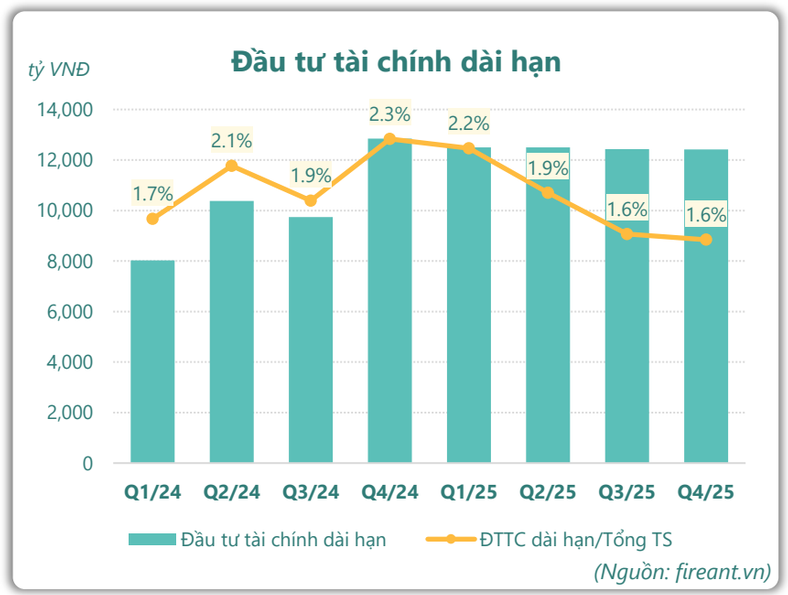
(Nguồn: fireant.vn)



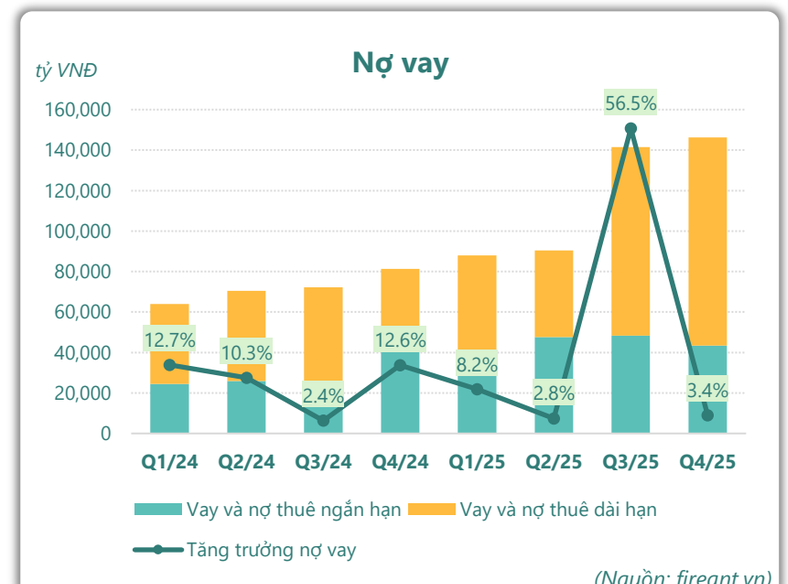
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



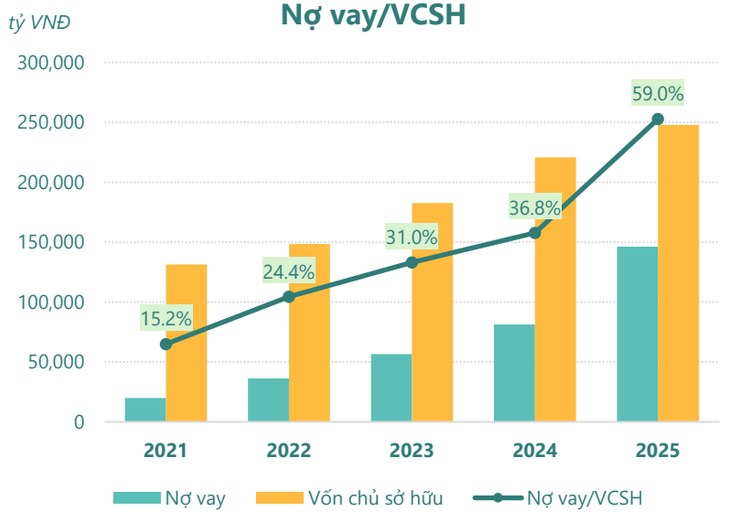
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



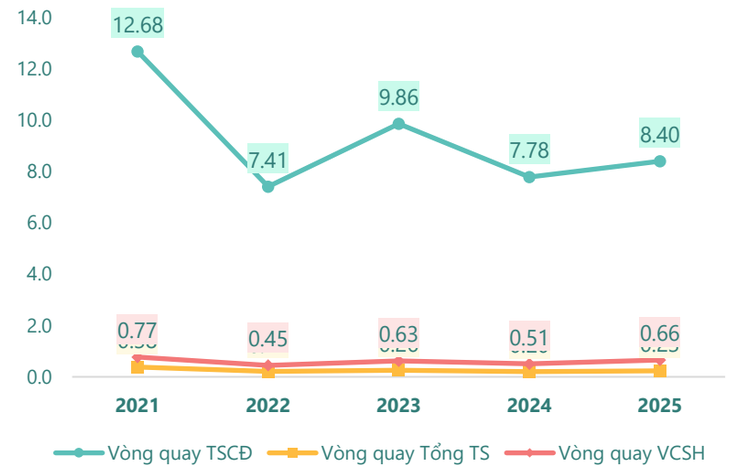
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



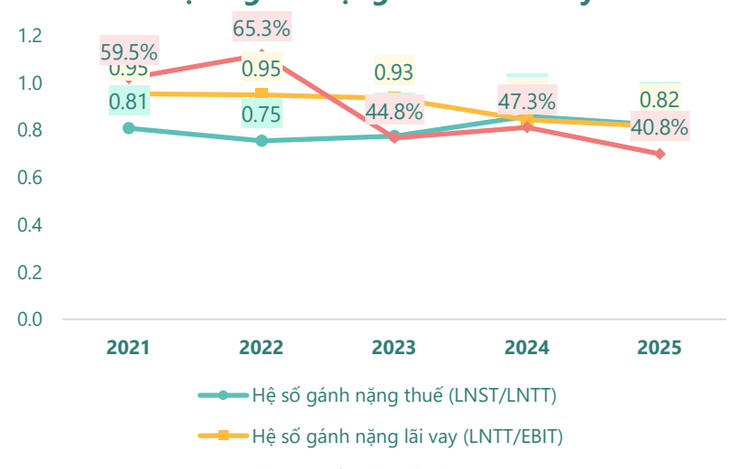
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



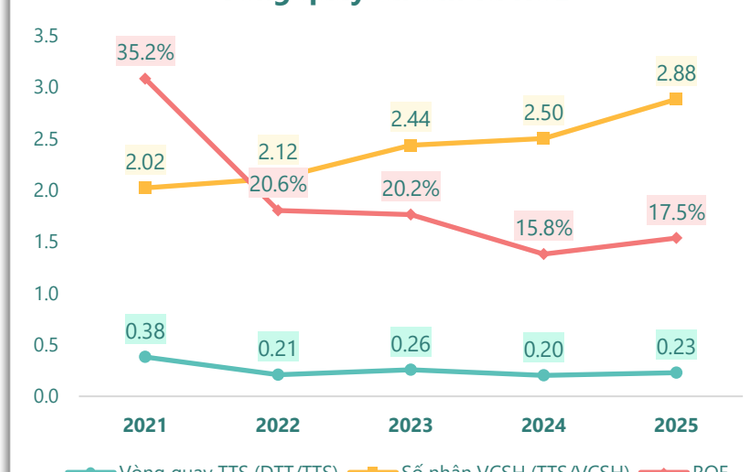
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



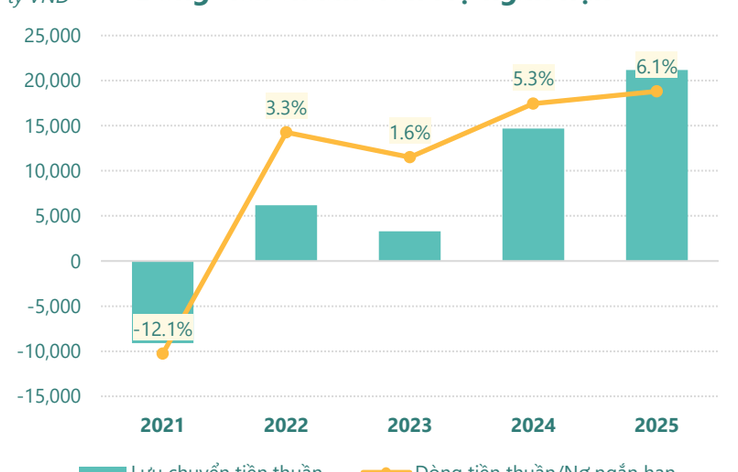
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103,010**	**33,136**	**211%**	**154,102**	**102,323**	**50.6%**
Giá vốn hàng bán	69,387	21,180	228%	108,671	69,356	56.7%
Lợi nhuận gộp	33,622	11,957	181%	45,432	32,967	37.8%
Doanh thu HĐTC	7,587	10,500	-27.7%	29,398	26,844	9.5%
Chi phí TC	5,838	2,961	97.2%	16,588	10,487	58.2%
Chi phí lãi vay	2,788	2,539	9.8%	11,582	7,589	52.6%
LN trong công ty LKLD	**-0.34**	**0.92**	**-137%**	**2.14**	**3.21**	**-33.4%**
Chi phí bán hàng	308	1,295	-76.2%	1,707	3,791	-55.0%
Chi phí QLDN	**2,432**	**2,281**	**6.6%**	**5,983**	**4,593**	**30.3%**
LN thuần từ HĐKD	32,631	15,920	105%	50,555	40,943	23.5%
Lợi nhuận khác	**355**	**-67.4**	**626%**	**724**	**-95.0**	**862%**
LN trước thuế	32,986	15,853	108%	51,279	40,848	25.5%
Lợi nhuận sau thuế	**26,798**	**14,104**	**90.0%**	**42,111**	**35,073**	**20.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26,726**	**11,537**	**132%**	**41,107**	**31,801**	**29.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7,692	-2,798	636	40,458	1,815	-2,234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9,027	12,852	-14,532	-15,552	-52,720	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,107	-1,684	6,609	2,273	51,001	3,378
Tiền đầu kỳ	17,180	20,621	28,780	21,493	48,672	48,768
Lưu chuyển tiền thuần	**3,442**	**8,369**	**-7,287**	**27,179**	**95.7**	**1,181**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20,621	28,991	21,493	48,672	48,768	49,949

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**786,375**	**564,209**	**39.4%**
Tài sản ngắn hạn	500,835	285,479	75.4%
Tiền và tương đương tiền	49,949	28,780	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,259	5,392	-58.1%
Phải thu ngắn hạn	215,216	168,406	27.8%
Hàng tồn kho	134,793	54,696	146%
Tài sản ngắn hạn khác	98,618	28,205	250%
Tài sản dài hạn	**285,541**	**278,730**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	68,618	107,670	-36.3%
Tài sản cố định	22,056	14,622	50.8%
Bất động sản đầu tư	16,070	16,916	-5.0%
Tài sản dở dang	93,392	81,990	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,418	12,519	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**72,693**	**44,530**	**63.2%**
Lợi thế thương mại	294	482	-38.9%
Nợ phải trả	538,470	343,465	56.8%
Nợ ngắn hạn	**345,174**	**278,532**	**23.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,377	34,276	26.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20,237	19,960	1.4%
Nợ dài hạn	193,295	64,933	198%
Vay và nợ thuê dài hạn	102,879	47,016	119%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247,906**	**220,744**	**12.3%**
Vốn chủ sở hữu	**247,906**	**220,744**	**12.3%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)